

QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC PHƯƠNG TÂY THỜI TRUNG - CẬN ĐẠI

GS.NGND. Đinh Xuân Lâm
Đại học Quốc gia Hà Nội
Ths. Vũ Trường Giang
Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Trước khi trở thành thuộc địa của Pháp, Việt Nam đã có một thời gian dài được nhiều quốc gia ở châu Âu tới đặt quan hệ buôn bán, trao đổi hàng hóa. Nhiều giáo sĩ châu Âu cũng đã tới Việt Nam truyền đạo... Quan hệ giữa Việt Nam với một số nước phương Tây trong thời trung - cận đại vì vậy đã từng có thời kỳ khá tấp nập. Ngoài mối quan hệ với nước Pháp (Chúng tôi đã có dịp giới thiệu trên Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 4 - 2001), bài viết này xin đề cập tới mối quan hệ với các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha và Anh với những nội dung sau:

1. Quan hệ Việt Nam - Bồ Đào Nha

Vào thế kỷ XVI, Quảng Nam là vùng đất trù phú vào bậc nhất của xứ Đàng Trong, trong đó Hội An giữ vai trò quan trọng. Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, thương nhân phương Tây đã đến buôn bán ở Hội An nên khu vực này nhanh chóng trở thành trung tâm mậu dịch lớn nhất Đàng Trong.

Người Bồ Đào Nha đến Hội An năm 1523 và đến Đà Nẵng năm 1535. Từ đây mở ra một thời kỳ mới trong việc giao thương giữa Đàng Trong nói chung và Đà Nẵng nói riêng với các nước phương Tây.

Từ buổi đầu dựng nghiệp ở vùng Thuận Quảng, Chúa Nguyễn rất tin tưởng và có nhiều ưu đãi cho thương nhân Bồ Đào Nha trong việc kinh doanh. Nhiều lần Chúa cho phép người Bồ được chọn đất ở Đà Nẵng lập phố và dựng kho chứa hàng để buôn bán lâu dài. Giáo sĩ Borri nhận xét: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, Ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc”... “Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để người Bồ đến buôn bán ở nước Ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần Ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và

người Nhật đã làm”¹. Tuy người Bồ chưa có phố riêng ở Đà Nẵng, nhưng tàu thuyền của họ thường xuyên cập cảng Đà Nẵng để buôn bán. Sự tạm trú của họ ở đây “thường xuyên” đến mức phải đặt chức quan Tuyên úy để lo phân hồn cho các thủy thủ và thương nhân².

Vào đầu thế kỷ XVII, Giáo hoàng Rôma đã phái một giáo đoàn Kitô đến Đàng Trong với trên 20 giáo sĩ Dòng Tên gồm các linh mục và thầy giảng người Bồ Đào Nha, Italia và Pháp, nhưng chủ yếu là người Bồ Đào Nha. Một số giáo sĩ đầu tiên đã tới Đà Nẵng năm 1615 và đến năm 1623 thì thành lập được hai cơ sở truyền đạo đầu tiên ở Hội An (Quảng Nam) và Nước Mặn Quy Nhơn (Bình Định). Năm 1625 thành lập được cơ sở thứ ba ở Thanh Chiêm (Quảng Nam). Cùng với việc truyền đạo, quá trình nghiên cứu việc La tinh hóa tiếng Việt để sáng tạo ra chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ như Francisco de Pina, Antonio Barbosa, Girolarmo Maioria, Cristorro Borri, Alexandre de Rhodes, Onofre Borges... không phải là công việc chỉ giới hạn trong nhà thờ, mà là một hoạt động được tiến hành trên một phạm vi rộng lớn ở cảng thị Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm và một vài nơi khác. Như vậy là cảng thị Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất và quan trọng nhất của chữ Quốc ngữ, với vai trò tiên phong của các giáo sĩ Bồ Đào Nha cùng sự tham gia và hợp tác có hiệu quả của nhiều người Việt Nam.

Đối với các nước phương Tây, triều đình Lê - Trịnh chưa đặt quan hệ ngoại giao chính thức, nhưng chấp nhận cho các giáo sĩ tới giảng đạo, và các nhà buôn tới buôn bán, lập thương điểm... Tuy nhiên, có sự khác biệt là chúa Nguyễn ở Đàng Trong không tìm cách tách thương nhân nước ngoài ra khỏi người Việt, biệt lập họ với kinh đô như vua Lê và chúa Trịnh đã thực hiện ở Đàng Ngoài (Vân Đồn, Phố Hiến).

2. Quan hệ Việt Nam - Hà Lan

Năm 1601, người Hà Lan cũng đã đến Đàng Trong nhưng không thiết lập được quan hệ với các chúa Nguyễn do bị người Bồ Đào Nha đã tới trước cố tìm cách ngăn chặn.

Năm 1613, Công ty Đông Ấn của Hà Lan lần đầu tiên cho thuyền đến buôn bán ở Đàng Trong, nhưng không đạt kết quả nên họ bỏ đi. Năm 1617, chúa Nguyễn Phúc Nguyên viết thư mời Công ty Đông Ấn của Hà Lan ở Malacca và năm 1624 lại gửi thư và quà tặng cho toàn quyền Hà Lan ở Nam Dương (Indonesia) để mời thuyền buôn Hà Lan tới buôn bán.

Năm 1633, chúa Nguyễn Phúc Nguyên ba lần tịch thu hàng hóa của Công ty Đông Ấn, nhưng có hai lần tàu buôn Hà Lan đi từ Batavia (Indonesia) tới Hội An thì lại được Chúa cho vào buôn bán và mở cửa hiệu tại Hội An.

Năm 1634, một nhà buôn Hà Lan tên là Djuicker cho tàu chở hàng từ Batavia đến Hội An. Năm sau có ba tàu buôn Hà Lan từ Đài Loan tới cửa Hàn (Đà Nẵng). Nhà buôn Djuicker đi theo các tàu này để xin lại số

¹ Cristophori Borri: “*Xứ Đàng Trong năm 1621*”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr 92.

² Nguyễn Hồng: “*Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*”, Quyển 1. Nxb Hiện tại, Sài Gòn, 1959, tr 64.

hàng hóa và tiền đã bị chúa Nguyễn tịch thu năm 1633 và xin cho người Hà Lan được tới buôn bán dễ dàng. Họ được chúa Nguyễn Phúc Lan tiếp đãi tử tế, nhận lời cho phép vào buôn bán, không đánh thuế, nhưng không trả lại tiền và hàng đã tịch thu.

Năm 1637, tàu buôn Le Grol tới Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Lan uỷ nhiệm đem thư và quà tặng cho toàn quyền Hà Lan ở Batavia. Nội dung của thư mong muốn người Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Trong. Nhưng tới năm 1640, chính quyền Đàng Trong đối xử không tốt với các nhà buôn Hà Lan. Chúa Nguyễn Phúc Lan tịch thu của Công ty Đông Ấn 2 tàu hàng hóa, 18 đại bác và bắt giữ 82 thuỷ thủ. Năm 1641, các nhà buôn Hà Lan ở Hội An đóng cửa hiệu buôn để chuyển đi nơi khác.

Năm 1642, chúa Nguyễn cho thả các thuỷ thủ của 2 tàu Hà Lan đã bị giữ năm 1640. Trong số 82 thuỷ thủ Hà Lan trên đường trở về nước có một số đã bị người Bồ Đào Nha giết. Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) không biết rõ tình hình, nhầm tưởng chúa Nguyễn giết số thuỷ thủ trên nên đã cho viên thuyền trưởng Van Liesvelt đem tàu chiến tấn công tàu của chúa Nguyễn. Nhưng kết quả là tàu chiến Hà Lan thua to, thuyền trưởng Van Liesvelt tử trận. Để trả thù, người Hà Lan đem quân đổ bộ lên Đà Nẵng bắn giết một số dân thường, rồi xuống tàu ra Đàng Ngoài. Từ đó người Hà Lan công khai giúp Đàng Ngoài đánh Đàng Trong.

Năm 1643, ba tàu chiến Hà Lan giúp quân chúa Trịnh đánh quân chúa Nguyễn ở cửa sông Gianh, nhưng bị thất bại hoàn toàn,

một tàu bị phá huỷ, hai tàu bị hỏng nặng, phải bỏ chạy ra Đàng Ngoài. Quân của chúa Nguyễn đánh đắm một chiếc tàu nữa của Hà Lan ở cửa biển Hoàn Hải (cửa Nộn). Về sự kiện này, sách “*Phủ biên tạp lục*” của Lê Quý Đôn viết: “Chân tông, năm Phúc Thái thứ 1 (1643), Quý Mùi, tháng 4, con thứ hai (Phúc Lan) là Phúc Tần đem thuỷ quân đánh phá được mười chiếc tàu giặc Ô lan (tức Hà Lan - TG) ở cửa Eo (tức cửa Thuận An - TG)”³.

Năm 1651, toàn quyền Hà Lan ở Batavia muốn tiếp tục buôn bán với Đàng Trong nên cử Vestagen làm sứ giả, sang đàm phán với chúa Nguyễn. Lúc này Nguyễn Phúc Tần đã lên ngôi Chúa, muốn quan hệ với người phương Tây nên sẵn sàng ký hòa ước, trong đó nhấn mạnh ba điều khoản về buôn bán:

1. Công ty Đông Ấn của Hà Lan có thể ra vào đất Đàng Trong buôn bán tự do và được miễn thuế. Sứ thần Hà Lan ở Hội An có thể chọn miền đất thích hợp dựng một ngôi nhà cho những người ở lại thương điếm.

2. Những tàu thuyền Hà Lan không phải khám xét khi đến Đàng Trong, được miễn thuế ra vào, trong khi thuế đó vẫn thu đối với người Trung Quốc, người Bồ Đào Nha và người các nước khác.

3. Sứ thần Hà Lan sẽ chú ý tới những hàng hóa mà chúa Nguyễn muốn tàu Hà Lan mang đến, hàng hóa đó sẽ được trả bằng bạc, hoặc đổi lấy hàng.

³ Lê Quý Đôn Toàn tập, Tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 55.

Tuy có ký kết giao thương như vậy, người Hà Lan vẫn bỏ đi, không buôn bán ở Đàng Trong. Gần một thế kỷ sau, Công ty Đông Ấn của Hà Lan mới trở lại buôn bán với Đàng Trong. Năm 1754, các nhà buôn Hà Lan tới buôn bán với Đàng Trong, nhưng từ năm 1756, Công ty Đông Ấn của Hà Lan ngừng việc buôn bán với Đàng Trong.

Khi tàu buôn của các nước đến buôn bán ở Hội An, các Chúa Nguyễn định lệ thuế như sau: “Xét lệ thuế do lệnh sử tàu cũ là Võ Chân Đại kê khai thì tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan; tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan; tàu Phúc Kiến lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan; tàu Hải Nam lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan; tàu Tây Dương lệ thuế đến là 8.000 quan, thuế về là 800 quan; tàu Ma Cao lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan; tàu Nhật Bản lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan; tàu Xiêm La lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan; tàu Lữ Tống (nay thuộc Philippin - TG) lệ thuế đến là 2.000⁴ quan, thuế về là 200 quan; tàu Cự Cảng (nay thuộc Indonesia - TG) lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan; tàu trấn Hà Tiên lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan; tàu Sơn Đô lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan.

(Chú: Tàu Thượng Hải là tàu ở tỉnh Chiết Giang, có lúc Thiên triều sai quan đi mua hàng; tàu Hải Nam là tàu ở Quỳnh Châu; tàu Mã Cao là tàu của nước Hòa Lan (tức Hà Lan - TG); năm Nhâm Thìn và năm

Quý Ty đều giảm tiền thuế xuống 1.000 quan và 200 quan)”⁴.

Ở Đàng Ngoài, từ năm 1613, thuyền buôn Hà Lan cũng đem hàng tới bán, nhưng mãi tới năm 1637 thương nhân Karel Hartsink mới từ Hội An ra Đàng Ngoài để chính thức đặt quan hệ buôn bán. Thương nhân Karel Hartsink được tiếp kiến chúa Trịnh, được Chúa nhận làm con nuôi với tên gọi Heyng - tuong với tước phẩm Hoàng tử cùng với áo mũ, cờ hiệu. Người Hà Lan được chúa Trịnh cho phép mở hiệu buôn ở Phố Hiến, Thăng Long và tự do buôn bán. Mục tiêu chính của Đàng Ngoài là viện trợ quân sự của người Hà Lan để đánh nhau với Đàng Trong vốn được người Bồ Đào Nha hậu thuẫn. Tuy nhiên, đến năm 1.700, do nhiều nguyên nhân cả trong nước lẫn quốc tế, quan hệ giữa Đàng Ngoài với Hà Lan chấm dứt.

3. Quan hệ Việt Nam - Tây Ban Nha

Mặc dù có mặt ở Việt Nam gần như cùng thời với người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh..., nhưng vì nhiều lý do khác nhau mà các thương nhân Tây Ban Nha ít buôn bán ở Việt Nam, họ chủ yếu quan tâm và đặt mối quan hệ buôn bán với các nước Đông Nam Á hải đảo như Indonesia, Philippin...

Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam. Nhưng do Pháp ở thế mạnh hơn nên những thương lượng, quan hệ giữa Việt Nam và Tây Ban Nha rất ít. Chẳng hạn, trong 12 điều của Hoà ước Nhâm Tuất 1862, chỉ có 2 điều nói tới

⁴ Lê Quý Đôn Toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 231, 232.

Tây Ban Nha: người Pháp và Tây Ban Nha được tự do truyền đạo (điều 4); dân Pháp, Tây Ban Nha có quyền tự do buôn bán ở các cảng biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên; còn dân Đại Nam cũng được tự do buôn bán trên các cảng biển của Pháp, Tây Ban Nha, song ai ở nước nào phải tuân thủ luật lệ nước ấy (điều 5).

Trong ký kết Hòa ước Giáp Tuất (1874), ngoài đại diện của Pháp và Việt Nam, còn có đại diện Tây Ban Nha cùng ký, nhưng trong Hòa ước chỉ có một điều khoản liên quan đến Tây Ban Nha: nước Đại Nam phải trả cho nước Iphanho (Tây Ban Nha) số tiền bồi thường binh phí (điều 6).

Năm 1877, vua Tự Đức cử sứ bộ sang Pháp và Tây Ban Nha. Khi đoàn sứ từ Pháp sang Tây Ban Nha đã được đón tiếp rất trọng thị, theo đúng các nghi lễ ngoại giao. Trong một buổi tiếp sứ Việt Nam, Bộ trưởng Ngoại giao Tây Ban Nha nói: "Nhà Vua đã định tặng Sứ thần những huy chương đặc biệt, và muốn cùng Sứ bộ lập một bản hiệp ước riêng giữa Đại Nam và Iphanho, vì hai nước đã liên minh, sao còn phải phiền nước Pháp đứng trung gian? Nếu hai nước chúng ta thường được trực tiếp như hôm nay, thì càng thuận tiện hơn nữa". Chánh sứ Nguyễn Đăng Doãn đã cảm ơn và trả lời: "Sứ bộ chỉ làm nhiệm vụ bang giao, còn về chính trị thì không có đủ quyền, nếu quý quốc muốn lập một hiệp ước riêng, thì tại Huế mới bàn định được"⁵. Có lẽ sau đó vì "ngại" Pháp nên Tây Ban Nha

không sang Việt Nam thương thuyết để ký hiệp ước?

4. Quan hệ Việt Nam - Anh

Trong thời gian này, các nhà buôn Anh cũng tới Đàng Trong buôn bán, nhưng chủ yếu là mở cửa hàng ở Hội An. Năm 1764, tàu buôn Anh là Peacock tới buôn bán trực tiếp với chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1777 tàu buôn Rumbold của Anh ghé vào Đà Nẵng cho hai viên quan của Chúa đi nhờ vào Sài Gòn, nhưng do gặp bão nên tàu không vào Sài Gòn được, phải chạy thẳng sang Ấn Độ. Công ty Anh ở Ấn Độ cho lái buôn Chapman đi tàu đưa hai viên quan về Đàng Trong và đặt quan hệ buôn bán với chúa Nguyễn. Lúc này phong trào khởi nghĩa Tây Sơn đang phát triển mạnh, tập đoàn chúa Nguyễn thua chạy vào Gia Định, do vậy Chapman được gặp Nguyễn Nhạc và ở lại Đà Nẵng, Hội An một số ngày. Khi về Ấn Độ, Chapman báo cáo: "Không có xứ nào ở châu Á sản xuất vật dụng nhiều và tốt hơn xứ này, các thứ rất lợi cho việc buôn may bán đất là: quế, tiêu, tơ, bông, đường, gỗ quý, ngà voi... Ở đây thì vàng từ đất moi lên đã là vàng xanh rồi... Nếu chúng ta có căn cứ trên đất Đàng Trong và có một thế lực mạnh ở đó thì với sản vật ở Ấn Độ và châu Âu, chúng ta sẽ dễ dàng mua rất nhiều hàng hóa kể trên"⁶.

Năm 1672, người Anh cũng được chúa Trịnh cho phép mở hiệu buôn bán ở Phố Hiến với điều kiện phải đem vũ khí bán cho chúa Trịnh.

⁵ Ưng Trình: "Việt Nam ngoại giao sử cận đại", Trí Đức thư xã xuất bản, Hà Nội, 1953, tr 91.

⁶ Dẫn lại theo Nguyễn Lương Bích: "Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước", Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996, tr 193.

Năm 1803, vua nước Anh cử sứ thần là Robert sang Việt Nam thông hiếu, đưa quà tặng và xin được mở cửa hiệu buôn bán ở vịnh Trà Sơn (cửa Hàn) - Đà Nẵng. Vua Gia Long không đồng ý và cũng không nhận quà tặng. Về sự kiện này, sách *Đại Nam thực lục* viết: “*Hồng Mao sai sứ đến hiến phương vật, dâng biểu xin lập phố buôn ở Trà Sơn dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được*”⁷. Một năm sau, năm 1804, vua Anh lại cử sứ sang đưa thư, quà tặng và xin mở hiệu buôn ở Đà Nẵng, nhưng một lần nữa Gia Long lại từ chối.

Năm 1817, có thuyền buôn của người phương Tây (sứ cũ không ghi rõ nước nào) tới Đà Nẵng, họ tặng vua Gia Long bản đồ Hoàng Sa của ta do họ vẽ. Vua Gia Long đã tặng họ 20 lạng bạc.

Năm 1822, tàu buôn của Anh đến cảng Đà Nẵng đưa quốc thư và quà tặng để xin thông thương, nhưng Minh Mệnh cũng đã từ chối. Sách *Đại Nam thực lục* viết: “*Tổng đốc Mạnh - Nhạ - Bó (tên đất) nước Anh Cát Lợi là Hà - Sĩ - Định sai Cá - La - Khoa - Thắc mang thư đến dâng phương vật (500 khẩu súng tay, một đôi đèn pha lê lớn). Trong thư chỉ xin thông thương, cũng như các ngoại quốc khác, không dám xin lập phố để ở...*

Vua nói: “*Hắn là người của tổng đốc phái đi, không phải do mệnh của quốc vương. Không cho. Những phẩm vật dâng biểu cũng không nhận. Sai hữu ty bàn định*

điều lệ riêng về việc các nước đến buôn bán”⁸.

Năm 1835, Minh Mệnh ra lệnh cho các tỉnh ven biển: Khi thấy có tàu ngoại quốc ghé đậu bến nào thì quan coi bến phải đem thông ngôn tới xét hỏi tàu từ đâu tới, tàu chiến hay tàu buôn và báo về triều đình ngay. Nếu là tàu chiến thì một mặt tâu về triều, một mặt cho quân cảnh giới nghiêm ngặt và thông báo đi các tỉnh lân cận để đề phòng bất trắc. Ngày nào tàu đi, hoặc ở lại làm gì, đều phải theo dõi và tâu trình. Minh Mệnh chỉ cho phép tàu buôn phương Tây vào đậu và buôn bán ở Đà Nẵng, cấm buôn bán ở các nơi khác. Vua ra lệnh: “*Định lại ngạch thuế thuyền buôn Mã Cao và Tây Dương. Trước kia thuyền buôn các nước đều theo như thuế thuyền Quảng Đông, hữu ty không chia thuyền lớn nhỏ, đánh thuế một loạt; đến nay đổi lại theo thuyền mà đánh thuế khác nhau (phàm buôn ở Thuận An, Đà Nẵng, thuyền nào chiều ngang từ 25 thước đến 14 thước, mỗi thước đánh thuế 96 quan; phàm buôn ở Gia Định, thuyền nào chiều ngang từ 25 thước đến 14 thước, mỗi thước đánh thuế 160 quan, ngang từ 13 thước đến 7 thước, mỗi thước đánh thuế 100 quan; lẻ từ 1 tác trở lên thì triết ra mà đánh thuế; từ phân ly trở xuống đều miễn)”*⁹.

Đầu năm 1837, một tàu buôn của Anh bị mắc cạn ở khu vực Hoàng Sa, hơn 90 người trên tàu phải vào lánh nạn ở vùng biển Bình Định. Vua Minh Mệnh đã lệnh cho quan địa

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Đại Nam thực lục*”, tập 6, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 85, 86.

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Đại Nam thực lục*”, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 362.

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Đại Nam thực lục*”, tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 134.

phương chu cấp gạo tiền và bố trí nơi ăn ở cho họ. Những người Anh đi trên tàu rất cảm kích trước việc làm đó của triều đình. Sau đó, Minh Mệnh đã cử Nguyễn Tri Phương đem tàu đưa những người Anh này sang Hạ Châu (Singapo), để từ đấy họ về nước.

Năm 1844, một tàu Anh bị nạn đã trôi dạt vào cảng Bình Thuận, triều đình đã cứu giúp và cho tàu đưa họ về. Năm 1845, vua Anh cử sứ sang Việt Nam đưa thư và tặng phẩm cảm ơn vua Việt Nam đã cứu giúp tàu Anh.

Năm 1847, hai tàu chiến Anh tới cửa Hàn (Đà Nẵng) và muốn đến Huế trình quốc thư. Phía Anh đã đề nghị triều đình Huế cho quân Anh được đóng đồn trên bờ với điều kiện treo cờ cả hai nước Anh và Việt Nam, mặt khác đề nghị hai nước cùng nhau lập thương ước và liên minh quân sự để chống lại mọi cuộc tấn công của Pháp có thể xảy ra. Nhưng Thiệu Trị cảnh giác với ý đồ của tư bản Anh nên không tiếp. Mặc dù vậy, trước khi tàu Anh đi đã cho người đến tặng quà.

Năm 1855, tàu Anh đến xin thông thương, nhưng Tự Đức cũng từ chối với lý do "bất đồng văn hóa"! Lúc này vai trò và ảnh hưởng của Pháp ở Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung đã rất lớn nên quan hệ giữa Việt Nam với các nước khác ở châu Âu cũng "nhạt dần".

Một vài nhận xét:

Qua việc nghiên cứu, tìm hiểu quan hệ giữa Việt Nam với một số nước phương Tây

trong thời trung - cận đại, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

1. Các triều đại phong kiến ở Việt Nam đặt mối quan hệ với các nước phương Tây chủ yếu để mua vũ khí, trang thiết bị quân sự, hàng tiêu dùng và một số mặt hàng công nghiệp khác...

2. Các nước phương Tây đặt mối quan hệ với Việt Nam nhằm tìm kiếm thị trường buôn bán, truyền bá đạo Thiên Chúa và phục vụ cho nhu cầu chinh phục thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

3. Trong quan hệ giao lưu buôn bán giữa các nước, các thương cảng ở Việt Nam như Phố Hiến và Hội An, đặc biệt là Hội An đã sớm có một vai trò đặc biệt quan trọng. Từ vị trí là một trung tâm kinh tế của Đàng Trong, Hội An đã nhanh chóng trở thành một trung tâm thương mại quan trọng ở Đông Nam Á, với sự góp mặt của thương nhân người Việt, Nhật Bản, Trung Quốc, Malaixia, Thái Lan, Indonesia, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh...

4. Đến cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX, trong bối cảnh các nước châu Âu đã chạy đua bành trướng thế lực, xâm chiếm thuộc địa, Việt Nam trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Năm 1858, Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, lịch sử Việt Nam nói chung và quan hệ ngoại giao của Việt Nam nói riêng bước sang một trang khác./.